

		2	
	6	7	
		11	

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do lũ lụt



浸水深が3m以上になるおそれのある区域
Khu vực có nguy cơ ngập sâu từ 3m trở lên

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do hồ chứa

土砂災害 凡例
Chú thích Thảm họa sạt lở đất

**土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)**
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

新たな土砂災害が発生するおそれのある箇所
(急傾斜地の崩壊・土石流)
Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở đất mới
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)

避難所 凡例
Chú thích Nơi lánh nạn

1 第2次收容避難所及び
指定緊急避難場所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 2 và Địa
điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định

